BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 253 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/08/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Căn cứ các quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; Văn bản số 927/BTC-HCSN ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 theo phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cổng TTĐT Bộ GTVT (để công khai);
- Lưu: VT, Vụ TC(H).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Lâm

Đơn vị: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
Chương: 021

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 253 /QĐ-BGTVT ngày 27 / 02 /2025 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị tính: ngàn đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
1	**Số thu phí, lệ phí**	**19.898.572.000**	**19.898.572.000**
1.1	**Lệ phí**	**237.196.000**	**237.196.000**
1	Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	83.332.000	83.332.000
2	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	850.000	850.000
3	Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	7.847.000	7.847.000
4	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện GT đường sắt	27.000	27.000
5	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	1.000.000	1.000.000
6	Lệ phí đăng ký các quyền, cấp chứng chỉ đối với tàu bay	65.000	65.000
7	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm	55.128.000	55.128.000
8	Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên	7.242.000	7.242.000
9	Lệ phí ra vào cảng biển	81.705.000	81.705.000
1.2	**Phí**	**19.661.376.000**	**19.661.376.000**
1	Phí sử dụng đường bộ	12.674.079.000	12.674.079.000
2	Phí bảo đảm hàng hải	2.611.861.000	2.611.861.000
3	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	75.202.000	75.202.000
4	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	2.036.264.000	2.036.264.000
5	Phí cảng vụ hàng không	507.164.000	507.164.000
6	Phí cảng vụ hàng hải	1.356.142.000	1.356.142.000
7	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	350.400.000	350.400.000
8	Phí chuyên ngành hàng không	26.863.000	26.863.000
9	Phí an ninh cảng biển	4.155.000	4.155.000
10	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	3.500.000	3.500.000
11	Phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	13.972.000	13.972.000
12	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	90.000	90.000
13	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	0	0

14	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	1.434.000	1.434.000
15	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa…	250.000	250.000
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**199.588.000**	**199.588.000**
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**19.698.984.000**	**19.698.984.000**
3.1	**Lệ phí**	**237.196.000**	**237.196.000**
1	Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	83.332.000	83.332.000
2	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	850.000	850.000
3	Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	7.847.000	7.847.000
4	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện GT đường sắt	27.000	27.000
5	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	1.000.000	1.000.000
6	Lệ phí đăng ký các quyền, cấp chứng chỉ đối với tàu bay	65.000	65.000
7	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm	55.128.000	55.128.000
8	Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên	7.242.000	7.242.000
9	Lệ phí ra vào cảng biển	81.705.000	81.705.000
3.2	**Phí**	**19.461.788.000**	**19.461.788.000**
1	Phí sử dụng đường bộ	12.674.079.000	12.674.079.000
2	Phí bảo đảm hàng hải	2.597.117.000	2.597.117.000
3	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	62.984.000	62.984.000
4	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	2.036.264.000	2.036.264.000
5	Phí cảng vụ hàng không	488.413.000	488.413.000
6	Phí cảng vụ hàng hải	1.237.520.600	1.237.520.600
7	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	350.400.000	350.400.000
8	Phí chuyên ngành hàng không	10.884.000	10.884.000
9	Phí an ninh cảng biển	453.000	453.000
10	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	1.750.000	1.750.000
11	Phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	1.757.000	1.757.000
12	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	9.000	9.000
13	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	0	0
14	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	143.400	143.400
15	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa…	14.000	14.000
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**23.014.525.000**	**23.014.358.990**
1	**Chi quản lý hành chính**	**978.570.000**	**978.570.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		444.972.743
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		533.597.257
2	**Nghiên cứu khoa học**	**42.407.000**	**42.407.000**

2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		10.659.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		31.748.000
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**408.010.000**	**408.010.000**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	117.443.720	117.443.720
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	290.566.280	290.566.280
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**2.350.000**	**2.184.000**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.350.000	2.184.000
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0**	**0**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**21.581.650.000**	**21.581.649.990**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		194.544.000
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		21.387.105.990
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**1.538.000**	**1.538.000**
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.538.000